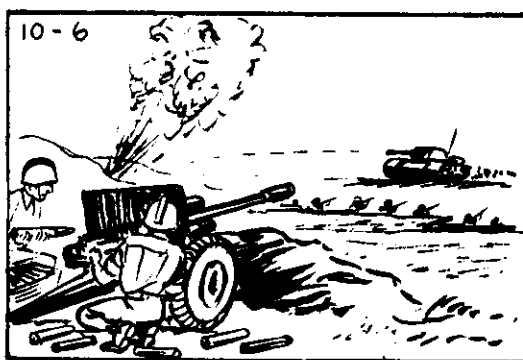
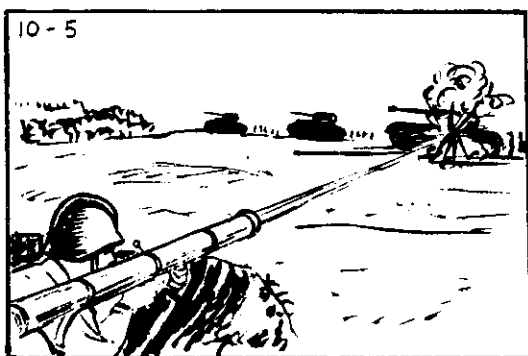
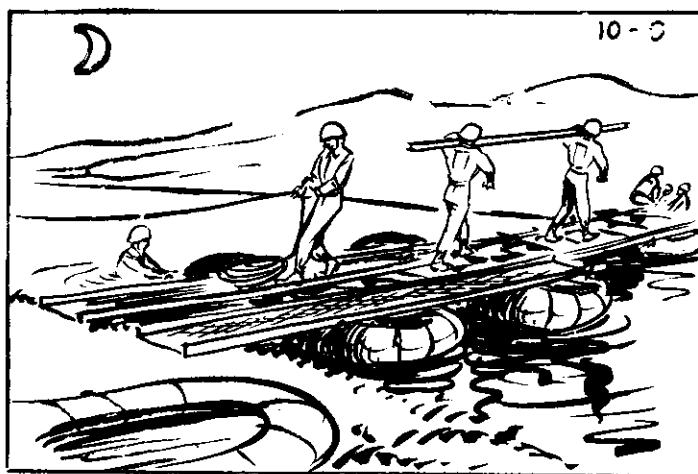




CUỘC TỔNG TẤN CÔNG (xuất) TOÀN LỰC

immed. evening opened all out attack team engineers)
 Ngay buổi chiều ngày mở cuộc tổng tấn công, ban công
 binh đã làm xong chiếc cầu nổi qua sông. Xe tăng và pháo
 binh dùng cầu nổi này sang sông để tiếp viện cho lực lượng
 tấn công. Sáng hôm sau bộ binh có xe tăng trợ lực qua
 tuyến (xuất phát) và lại (tiếp tục) tiến đánh để mở rộng
 khu đầu cầu. Bộ binh đã theo (kế hoạch) hỏa lực và điều động,
 đã chiếm được một vị trí xung phong và tiến (đến sát)
 được địch.

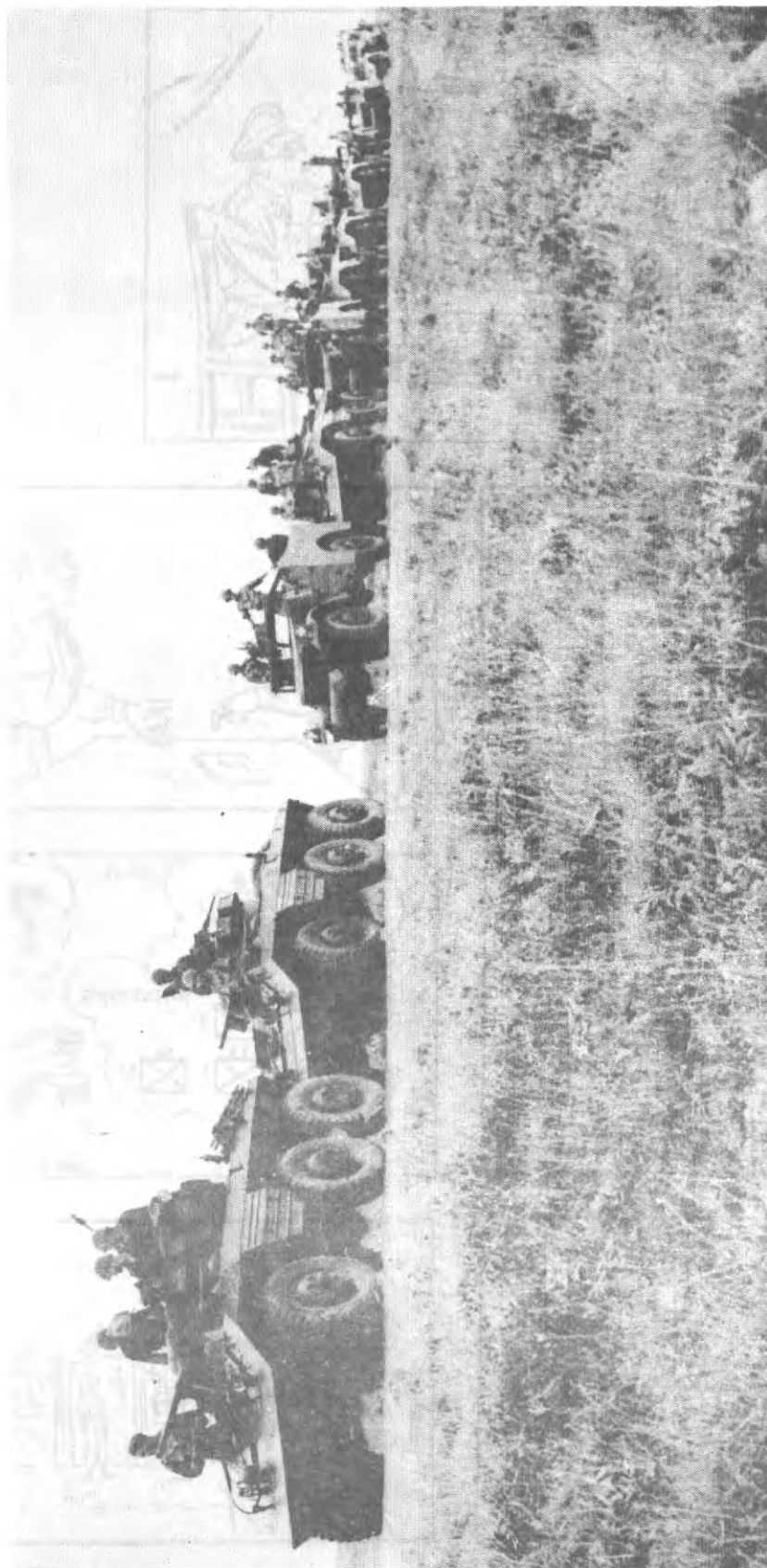
our army annihilate all pockets resistance + captured
 Quân ta (quét sạch) các (túi) (kháng chiến) và bắt được
 nhiều tù binh. Quân ta lại tiến (sâu) vào (trận địa) địch, và
 các (đài chỉ huy) của ta được di lên gần tiền tuyến hơn. Tuy
 thua, địch cũng để lại nhiều (phục xạ viên) để bắn những (viên
 chỉ huy) của ta. Họ cũng dùng (hơi ngạt) và các vũ khí (chống
 chiến xa) để (kìm hãm) quân ta.

our forces gas warfare neutralize destroy weapons
 Quân ta làm cho (hơi ngạt) (vô hiệu) và phá được những vũ
 khí chống chiến xa đó. Nhiều (đại bác không dật) của địch cũng
 bị pháo binh và [mọc-chê (súng cối)] ta phá. Bộ binh ta lại
 phá được (cả đội) (súng phóng hỏa tiễn) của địch.

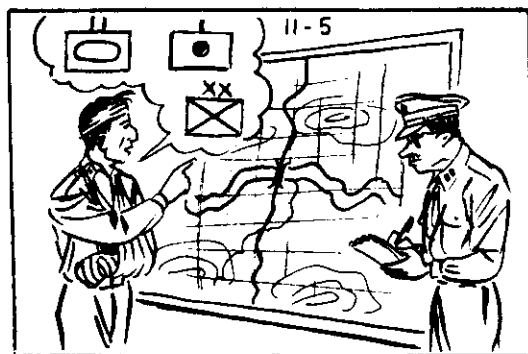
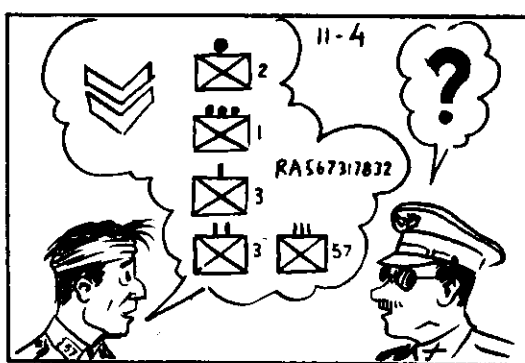
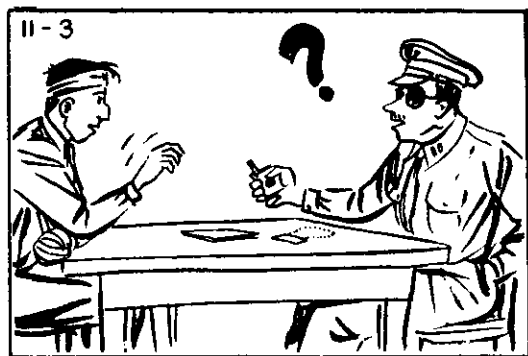
attack continuous straight advance as one our breakthrough
 (Cuộc tấn công) (tiếp tục) thẳng tiến như một (mũi dù) (chọc
 thủng) chiến tuyến địch.

cầu nổi	{ floating bridge, ponton bridge
tiếp viện	to reinforce
tuyến xuất phát	line of departure
hỏa lực và điều động	fire and maneuver
kháng chiến	resistance
đài chỉ huy	command post
phục xạ viên	sniper
hơi ngạt (chiến tranh hơi ngạt)	{ gas (chemical warfare)
kìm hãm	to contain
làm vô hiệu	to neutralize
chọc thủng	breakthrough (to)





Đoàn xe thắng tiến



interrogates
To Questions *one prisoner*
 (HỎI CUNG) MỘT NGƯỜI TÙ-BÍNH

offices *intelligence* *rear lines* *interrogates*
to get *news* *need to know*
 Một sĩ quan tình báo ở hậu tuyến (hỏi cung) một tù binh để lấy tin tức cần biết.

before "first" *the* *officer* *has* *search* *all* *articles* *prisoner*
 (Trước hết) sĩ quan ấy (cho) (lục soát) hết các đồ vật người tù binh mang theo. Sau thì xem xét các giấy tờ và (chất vấn) về các giấy tờ ấy.

skillfully *using* *psychology* *therefore* *wins* *confidence*
 Ông đã khéo (dùng) tâm lý nên lấy được lòng tin của người tù. Ông đã biết người tù binh thuộc (tổ chức nào) địch có bao nhiêu sư đoàn, trung đoàn và tiểu đoàn đang ở trong (khu vực tấn công). Ông cũng biết người tù-binh có thể (nói dối) nên bao nhiêu (lời khai) ấy đều phải xét lại và (so sánh) với các nguồn tin khác.

prisoner *marched back* *compound*
 Người tù binh được giải về (chỗ tạm giữ tù binh). Nếu tin tức người ấy nói mà đúng thì sẽ hỏi lại người ấy lần nữa.

Tình báo

Intelligence

lục soát

to search

chất vấn

to interrogate

tâm lý

psychology

lòng tin

confidence

nói dối

to lie

lời khai

deposition, declaration

được giải về

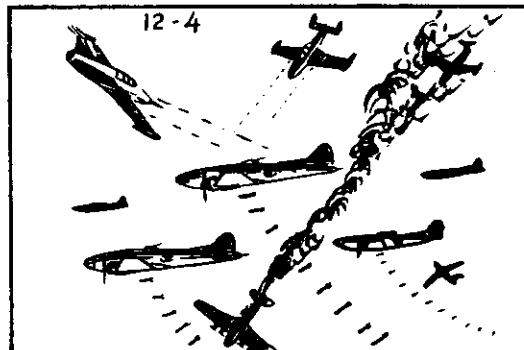
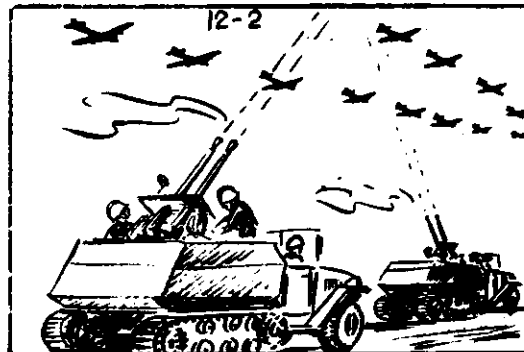
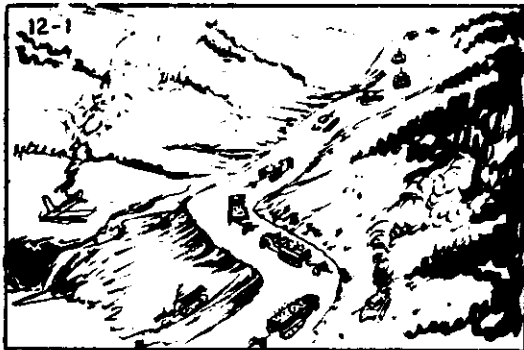
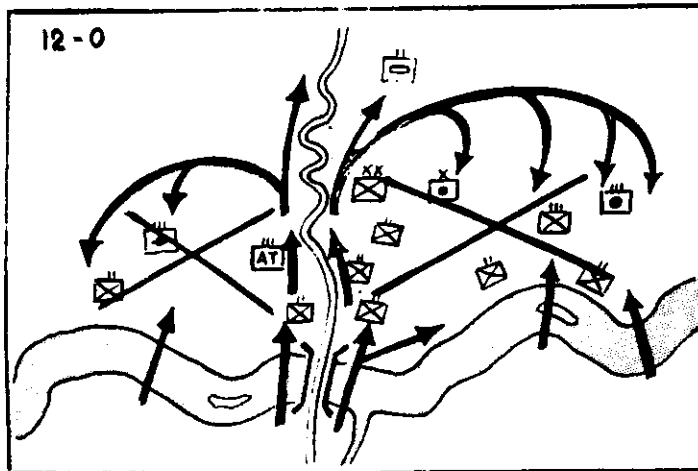
to be marched back

chỗ tạm giữ tù binh

compound (POW)

tin tức

information



break through
(CHỌC THUNG) MẶT TRẬN ĐỊCH

Quân đội ta đã dùng cách *fire massing* (bắn tập trung) và *coordinate* (phối hợp) *infantry* bộ binh) với chiến xa *tanks* (chọc thung) *break thru* mặt trận địch. Những *elements* (thành phần) của sư đoàn bộ binh *infantry* (đánh vòng) *executed turn movement* vào sườn trái và sườn phải, rồi *enter* bao vây *near* hậu quân địch. *flank right left right*

(Thiết giáp) binh ta *at any moment* (lúc nào cũng) *ready* sẵn sàng dự chiến. Một *column* (hàng-dọc) xe (cơ) giới hóa *motor* (gồm) một đội *consists* ~~tiên~~ *point* tiên binh, đội tiên vệ, và *main body* (chủ lực) *advance fast* tiên (nhận) về phía *direction* (hậu) quân địch. Quân địch rút lui *quickly* rất nhanh ra xa, và *bar* (cơ) *thrust through* giải thoát. Nhưng (chỉ huy trưởng ta cho quân truy kích và phá hết cuộc *defence* (phòng thủ) *hasty* vội vàng) của địch. Ông cũng cho một đội quân *separate* riêng đi *after* (mop up) (càn quét) các ổ kháng chiến. *special* *back* *nest, pocket*

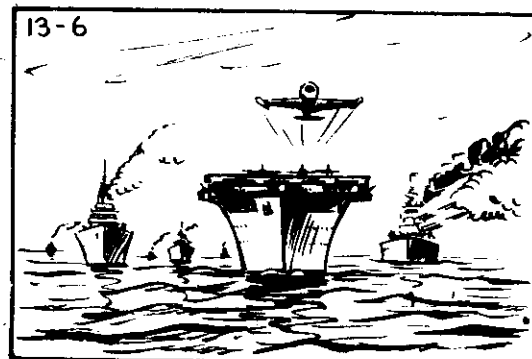
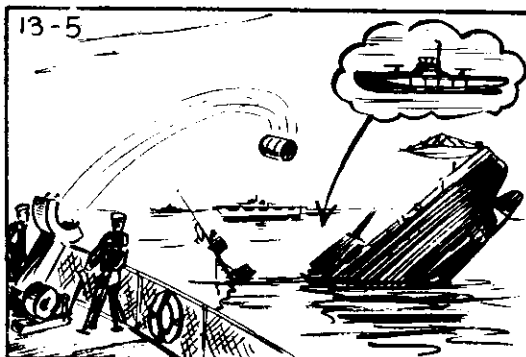
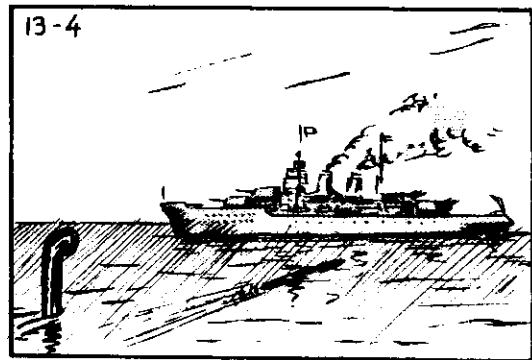
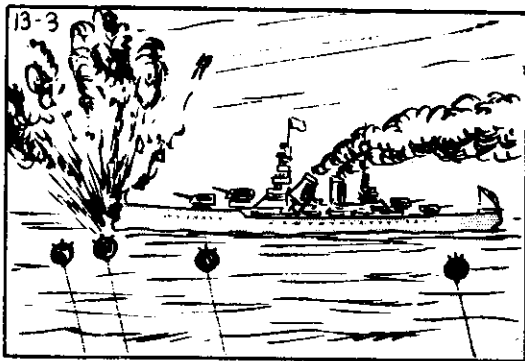
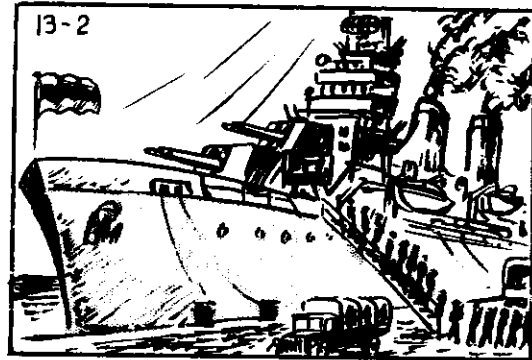
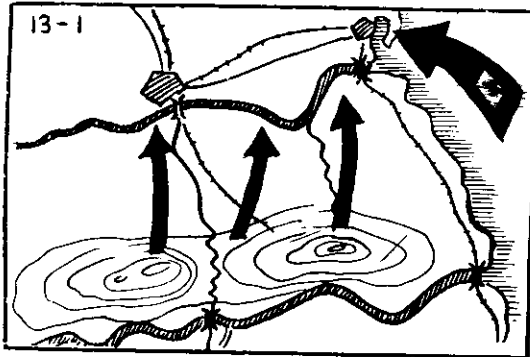
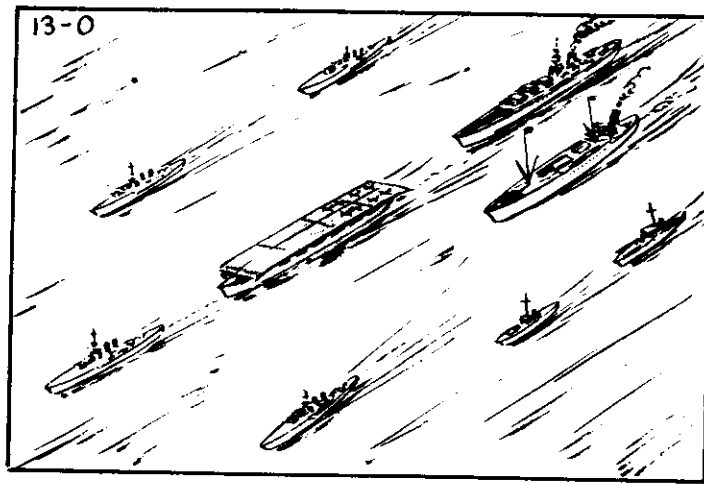
Khi đoàn quân *stop* (nghi lại) để lấy *refuel* (xăng) *gas* dầu và *oil* (sửa chữa) *repair* (xe cộ) *vehicle* thì họ (tổ chức) *the* *organize* cuộc *mobile defence* (phòng thủ lưu động) để *to* phòng các *surprise* *su* (bất ngờ). Trong *moment* (lúc) *airforce* ấy không quân của ta đi oanh tạc các khu *area* (kỹ nghệ) *industry* ở hậu (phương) *rear* *near* *attraction* địch. Những cuộc oanh tạc không quân *successive* (liên tiếp) đã làm địch mất tinh thần. Các phi cơ cũng được lệnh bảo vệ hai *loss* *morale* sườn quân và *flank troops* (huống đạo) *scout* cho *formation* đoàn quân. Các trường bay *airports* địch và phi cơ địch cũng bị ta đánh phá nên không quân địch không tấn công quân ta được.

Địch *forced* (bắt buộc) phải *retreat* (rút lui) và phải *destroy* (phá hủy) hoặc *leave behind* (bỏ lại) nhiều *equipment* (dụng cụ) *along road* ở dọc đường. Những *road block* (chướng ngại cản đường) của địch bị *armor* thiết giáp binh ta phá *in a manner* (một cách) *easily* dễ dàng. *forward* (Chặng quân đi đầu) của ta tiến rất nhanh nhưng đội hậu vệ *behind* thiết giáp binh cũng theo kịp *quickly* (một cách) *easy* dễ dàng.

chọc thủng	to break through
bắn tập trung	massing fire
thành phần	element, component
đánh vòng, chuyển quân } bao vây <i>encircle</i>	to execute a turning movement
sườn	flank
hàng dọc	column
đội tiên binh	point
tiền vệ	advance guard
chủ lực	main body
giải thoát	to disengage
truy kích	to pursue, follow-up; pursuit, follow-up
phòng thủ vội vàng	hasty defense
càn quét	to mop up
ổ kháng chiến	túi kháng chiến, pocket of resistance.
sửa chữa	to repair; maintenance
phòng thủ lưu động	mobile defense
oanh tạc không quân	air raid, ném bom
tinh thần	morale
phá hủy, phá hoại	to demolish; demolition
chướng ngại (vật) cản đường }	road blocks
chặng quân đi đầu	forward echelon, advance echelon
hậu vệ	rear guard



Trong những cuộc truy-kích.



hai cảng } port
phi cảng }
ben tàu = port

EXPEDITION
CUỘC VIÊN-CHINH

Khi quân địch đã phải rút lui ở (mặt trận) rồi thì sư-đoàn Thanh được (sát-nhập) vào (đoàn-quân viên-chinh) để đi (giải-phóng) những nước (Đông Minh) đã bị địch (chiếm-đóng). Sau khi nghỉ ngơi sư-đoàn được (tăng-cường) đẩy đủ theo (bảng cấp-số) (thời chiến.)

Ít lâu sau, sư-đoàn Thanh được lệnh đi dự cuộc hành-quân liên-quân) lớn có cả hải-quân và lục-quân tham dự. (Lục-lương đặc-nhiệm) này có cả (hàng-không mẫu-hạm) (chiến-hạm), (tuần-đường-hạm) và nhiều (hộ-tống-hạm). Đoàn tàu được (giấy) phép đi và bắt đầu rời khỏi (quân-cảng) thì lúc bảy giờ (độ-đốc tư-lệnh) mới mở mặt lệnh ra xem: đoàn tàu được lệnh (cấp-tốc) đi tấn-công một địa-điểm trên (bờ biển) địch.

Khi đến gần đất địch một chiếc tàu trong đoàn chạm phải (minh nói) và (bị đắm). Những (người sống sót) được (vớt) lên ngay và đoàn tàu lại tiếp-tục (mở hết máy) thẳng tiến đến (mục-tiêu).

Ban đêm đoàn tàu phải dùng (đèn mắt mèo) vì sợ quân địch ở trong (bờ) (trông thấy). Tuy vậy một chiếc (tàu ngầm) địch cũng trông thấy đoàn tàu và (đánh vô tuyến) điện báo tin về (căn cứ). Chiếc tàu ngầm này (phóng) (ngư-lôi) lên phá đoàn tàu nhưng không trúng chiếc tàu nào. Những (khu-trục hạm) đi hộ-tống được tin (báo-động) liền mở (hết tốc-lực) đi tìm tàu ngầm. Họ dùng máy (sô-na) (tìm, biết nơi) tàu ngầm lặn và ném (thủy-lôi) phá ngay. Một quả (thủy lôi) ném trúng đích: chiếc tàu ngầm (nhô) lên mặt nước rồi chìm xuống đáy biển.

Khi đoàn tàu tới gần (^{check pt.} điểm kiểm soát) của địch ở bờ biển ^{coast} thì oanh-tạc cơ ở hàng-không mẫu-hạm ^{look off} liền bay lên phá ^{destroy} những ^{defense installation} (cơ-sở phòng-thủ) của địch trên bờ biển.

sát nhập

viễn chinh

giải phóng

tăng cường

bảng cấp-số

hành quân liên quân

lực lượng đặc nhiệm

giấy phép cho tàu đi

mìn nổi

người sống sót

dèn mắt mèo

sô-na

thủy lôi (phá ^{thủy lôi mìn} tàu ngầm)

điểm kiểm soát

cơ sở phòng thủ

to attach

expedition

to liberate

to fortify

table of organization and
equipment (TO/E)

joint operation

task force

clearance

floating mine

survivor

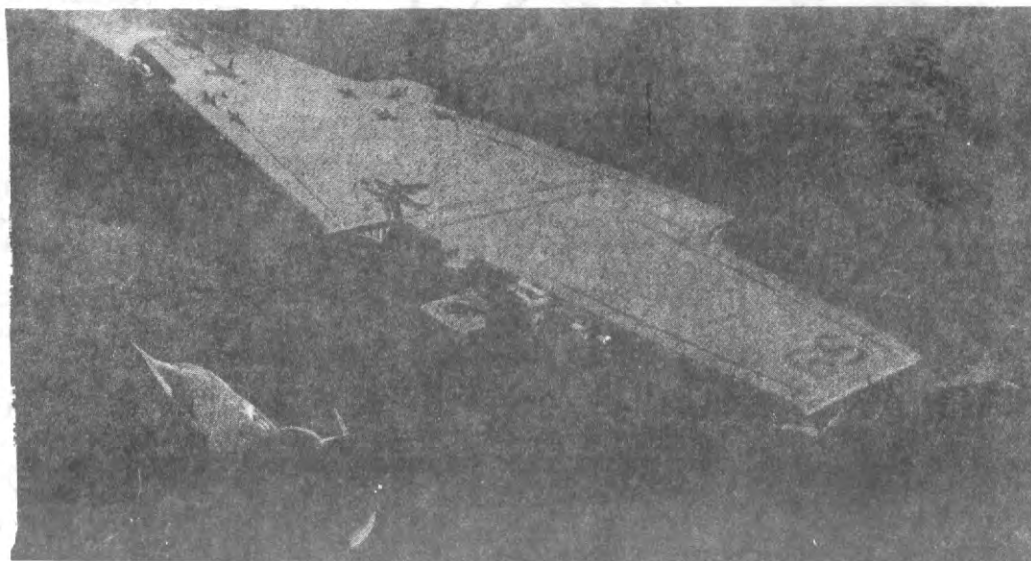
black-out

sonar

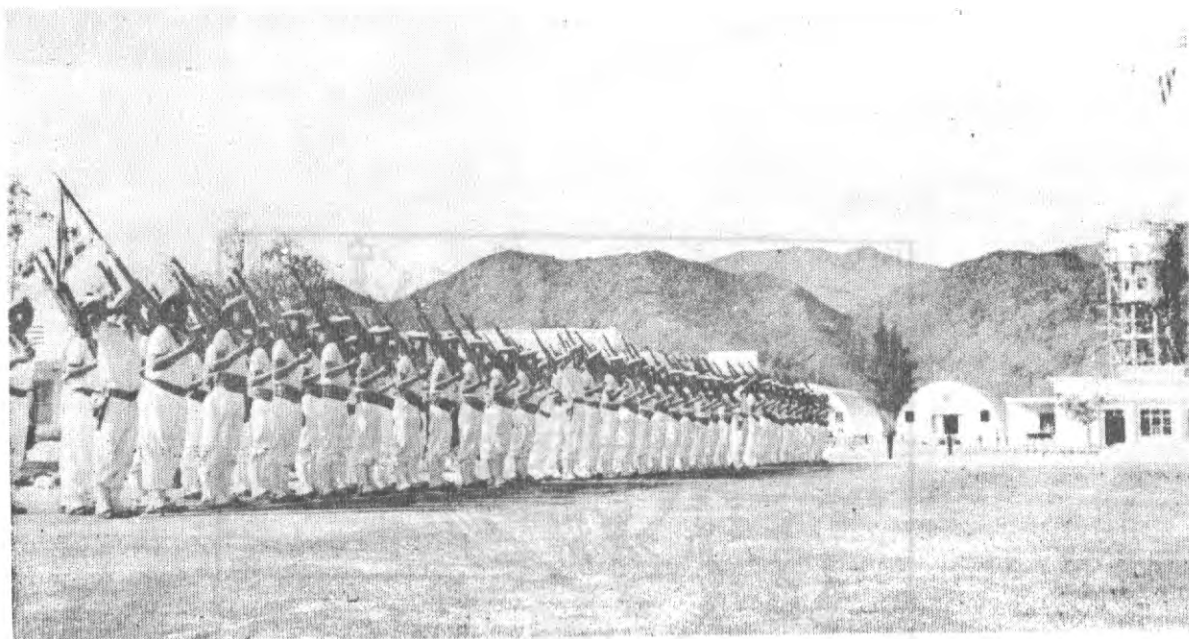
depth charge

check point

defense installation



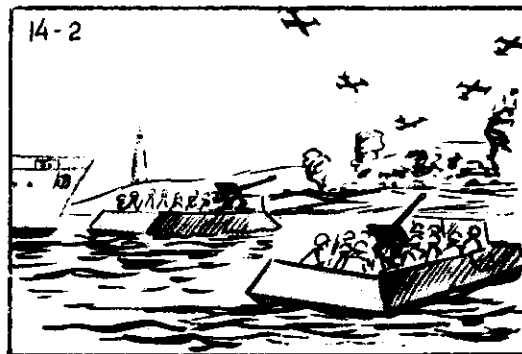
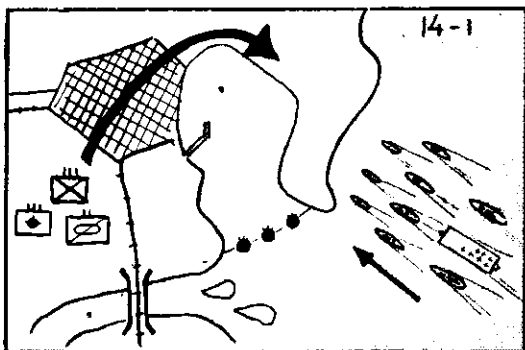
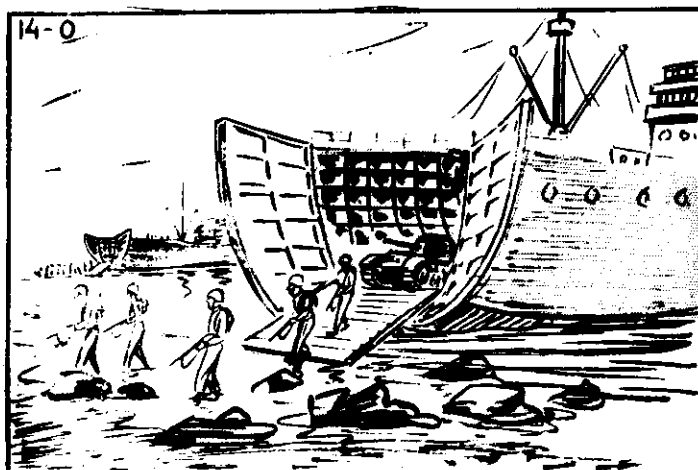
Hàng không mẫu hạm



Hải quân ...



... và Không quân



landing
CUỘC ĐỔ-BỘ

headquarters Bộ tư lệnh đã dùng (phi ảnh) *area photogra* để (chỉ dẫn) *guide* lực lượng thủy bộ) trong (kế-hoạch *landing plan* đổ-bộ này.) Khi đoàn tàu tới (đích) *target* thì đại-bác trên tàu bắt đầu bắn phá các (cơ-sở quân-sự) *milit installation* trên bờ. Các (máy bay liên-lạc) *liaison plane* lượn đi lượn lại (để quan sát) *observe* và gọi vô tuyến điện cho pháo binh dưới (chiến hạm) *battle ship* (điều chỉnh tác xạ) *adjust fire*.

landing force (Đoàn quân đổ-bộ) dùng (xe lội nước) *amphib craft* tiến lên bờ (cố sức *siege* chiếm lấy) một (chỗ *point held* đặt chân) còn (sĩ-quan chỉ huy đổ bộ) *beach master* thì (điều-khiển) *control* các (tàu xuồng) *landing boat* và (kiểm-soát) *check* (bãi đổ-bộ) *beach head*. Các tàu đổ-bộ (tiếp-tục) *continue* chở thêm chiến-xa và (quân lính) *soldier* vào để (tăng cường) *landing force* lực lượng đổ bộ.

Máy bay ở (hàng-không mẫu-hạm) *aircraft carrier* bay lên (che chở) *protect* bãi đổ-bộ, còn các (sĩ-quan liên-lạc) *liaison officers* thì điều-khiển phi-cơ oanh tạc hoặc (xa đạn) *strap fire* bắn phá các (mục-tiêu) *target* bên đất địch.

Lực lượng đổ bộ tiến sâu vào đất địch và đi vào một (giải đất) *terrain* có (chôn mìn) *buried mines*. Họ lấy (máy dò mìn) *mine detector* để tìm mìn, (gỡ) *disarm* những mìn này và tiến qua được (bãi mìn) *mine field* đó.

lực lượng thủy bộ

amphibious force

phi ảnh

aerial photograph

cơ-sở quân-sự

military installations

điều chỉnh tác xạ

to adjust fire; fire adjustment

xe lội nước, thủy xa

amphibious craft

chỗ đặt chân

sĩ-quan chỉ huy đổ bộ

bãi đổ-bộ

lực lượng đổ bộ

che chở

sĩ-quan liên-lạc

xả đạn

giải đất

gỡ mìn

bãi mìn

foothold

beachmaster

beachhead

landing force

to cover

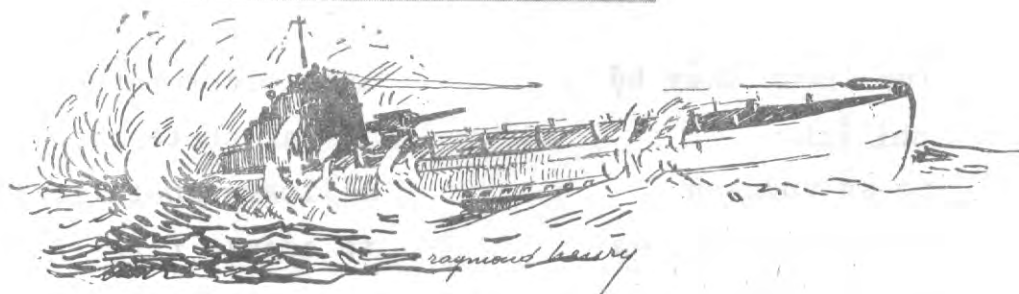
liaison officer

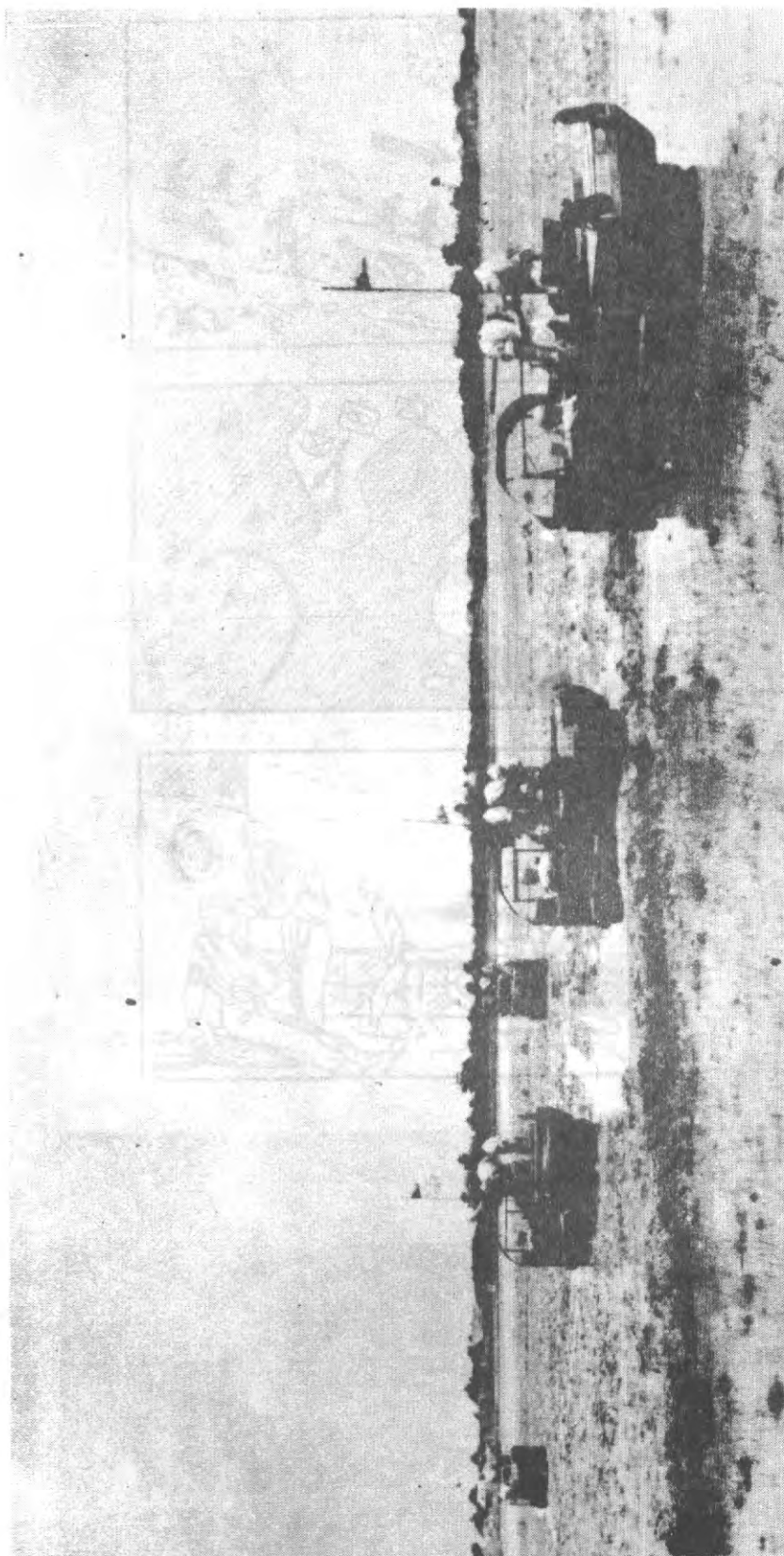
to strafe

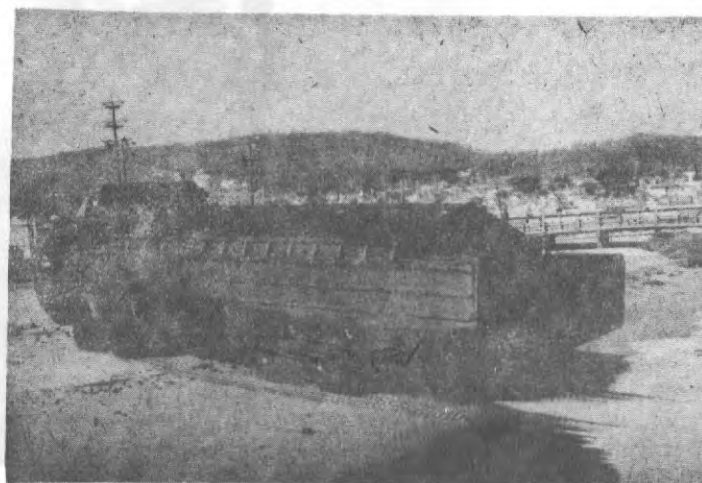
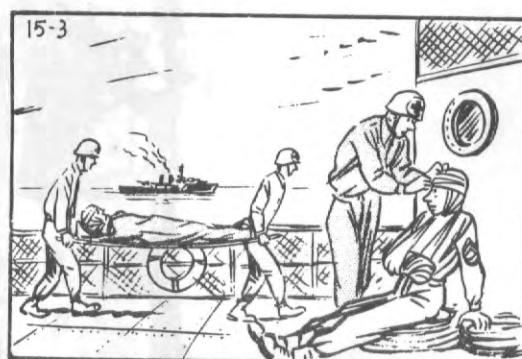
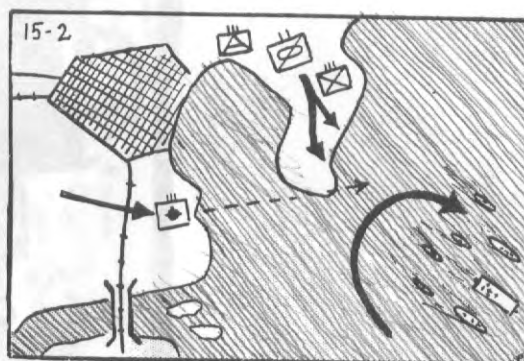
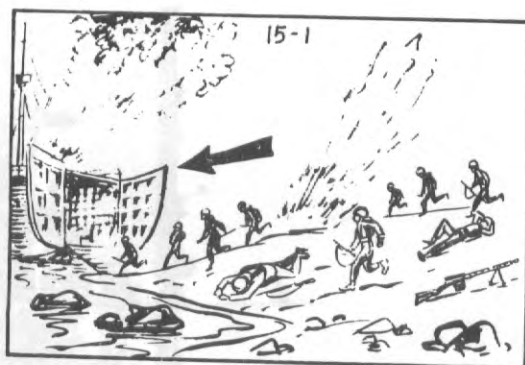
belt (terrain)

to disarm a mine

mine field







Thủy xa
(Xe lội nước)
XM 157

CUỘC ĐỔ-BỘ BỊ (DANH LUI)

Thấy quân ta tiến qua bãi sình và (thấm nhập) vào (nội-địa) mình địch (vội mang hết lực-lượng ra để (đánh lui) cuộc tấn-công của ta. Chúng tung thêm (bộ đội) (chiến-xa) và pháo-binh ra bờ bể. Tướng tư lệnh quân-đội Đồng-Minh phải hạ lệnh lui quân. Tất cả binh-sĩ phải lui về bãi đồ-bộ cũ. Cuộc rút lui rất có trật-tự theo đúng kế-hoạch đã định trước. (Việc điều-khiển bắn) và (kỹ-luật bắn) hoàn-toàn theo đúng kế-hoạch đã định trước nên đã cầm chân quân địch được ít lâu. Trong khi đó quân ta lui xuống tàu và đoàn tàu lui ra khơi quay về căn-cứ cũ.

Ở trên tàu, ban cứu-thương và các bác-sĩ (trông nom) các thương-binh rất cẩn-thận.

Khi đoàn tàu đang chạy ngoài khơi thì tướng tư lệnh được điện-văn báo là cuộc đổ-bộ tuy bị đánh lui nhưng không phải là (thất bại) vì cuộc tấn-công chính vào hậu-tuyến địch đã được thắng-lợi. (Lực lượng đặc nhiệm) chỉ có nhiệm-vụ (kim hãm) địch quân ở (bờ bể) để làm kẻ (đương đầu) kích tầy mà thôi. (Qua nhiên) địch đã giữ phần lớn lực-lượng ở bờ bể nên cuộc tấn-công chính của ta ở hậu-tuyến địch đã không gặp trở-ngại gì lớn. Vậy cuộc đánh cầm chân của ta đã đem lại thắng lợi (mong muốn).

thấm-nhập

to infiltrate, penetrate

lui quân, thoái binh

to execute a retrograde movement

rút lui

to retreat

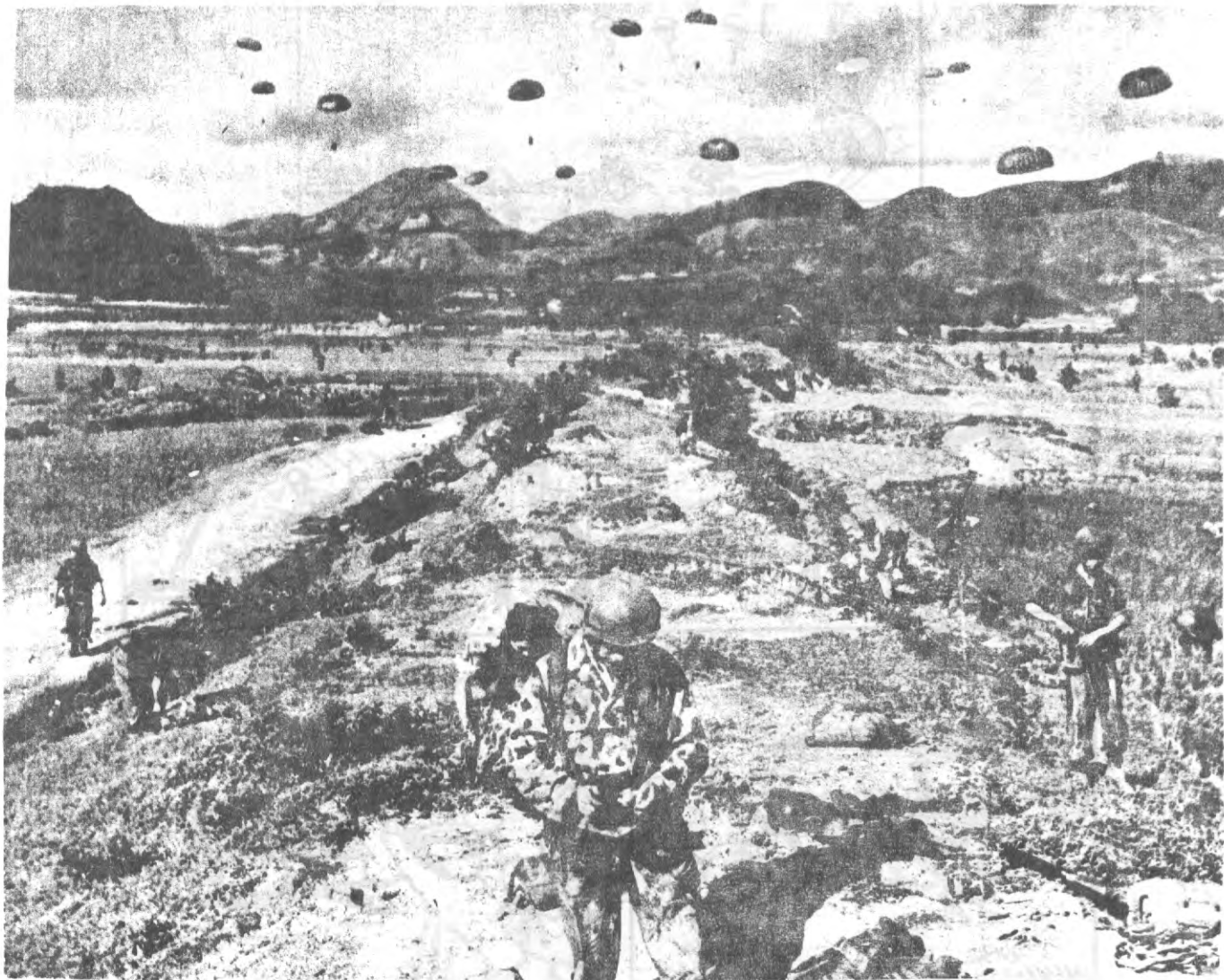
có trật-tự

orderly

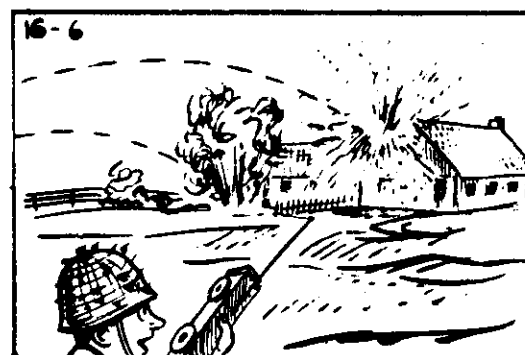
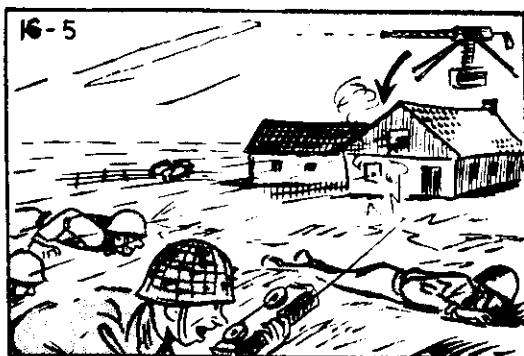
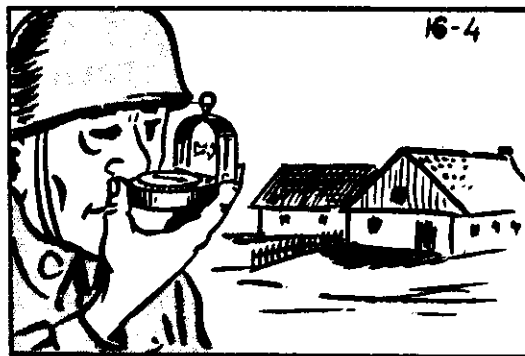
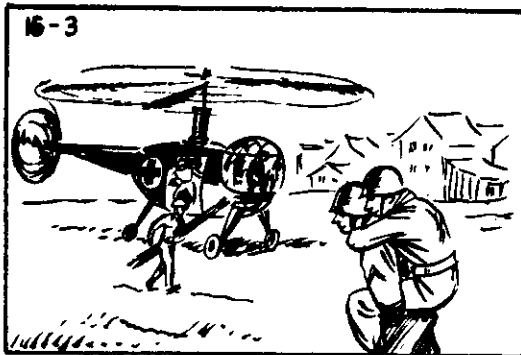
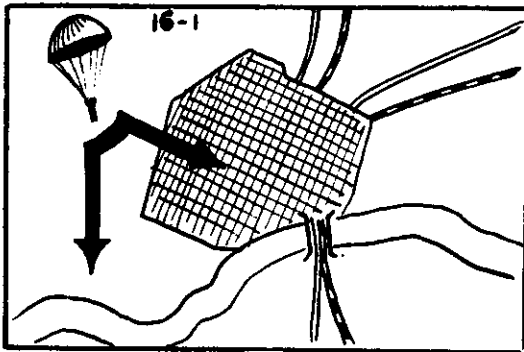
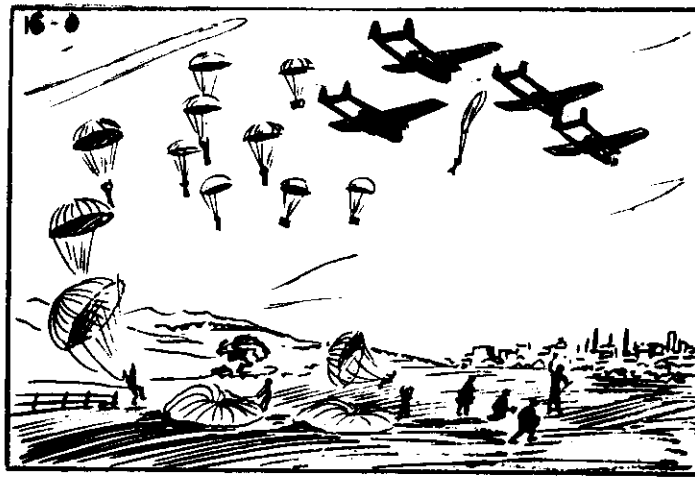
điều-khiển bắn (tác xạ)	{ to control the firing; fire control
kỷ-luật bắn	fire discipline
bộ đội	troops
thương-binh	wounded soldiers
lính cứu-thương	aid men
điện-văn	radiogram
kế dương đông kích tây	diversionary tactics
đánh cầm chân	holding attack



Xe lội nước của đại-đội thủy xa đi tuần
trên sông



Quân nhảy dù xuống tới đất



rear lines
NHẢY DÙ XUỐNG HẬU-TUYẾN ĐỊCH

Cuộc tấn-công chính của ta nhằm vào hậu-tuyến địch. Quân ta đã chọn sẵn một (*drop zone*) (khu-vực thả dù) ở hậu-phương và khi quân nhẩy dù xuống tới đất họ liền tấn-công một (*communications center*) (trung-tâm truyền tin) quan-trọng của địch ở (*road junction*) (chỗ ngã ba đường). Quân ta (*airhead*) (trạm hàng không) ra và (*advanced*) (tiến lên) chiếm lấy trường bay của địch.

(*meanwhile*) (Trong khi đó) máy bay của ta chở thêm viện-binh đến và phi-cơ trực-thăng chở các (*casualties*) (thương-binh) về. Các khu trục cơ bay theo yểm hộ phi-cơ vận-tai để lập một cầu hàng-không (*connect*) (nối liền) căn-cứ của ta với (*airhead*) (trạm hàng không).

Cuộc tiến quân đang mạnh mẽ thì một trung-đội quân ta bị một ổ súng liên-thanh địch đặt trên vừa lúa bắn xuống (*du-dội*) (*machine*) (*gun*) (*located*) (*heavily*) (*position*) (*compass*) (*map*) (*adjust*) (*until*) (*target*) (*immobilize*) (*lâm*) (*làm*) (*bất*) (*động*) và cuộc tiến quân lại tiếp-tục như cũ.

khu-vực thả dù

trung-tâm truyền tin

ngã ba đường

trạm hàng không

thương binh (tồn thất)

cầu hàng-không

vừa lúa

địa bàn

làm bất động

drop zone

communications center

road junction

airhead

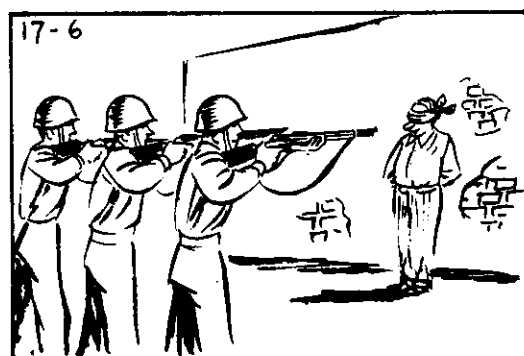
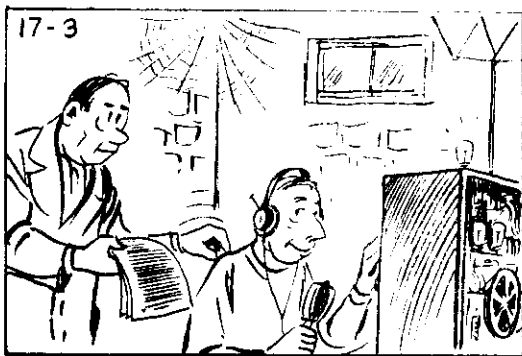
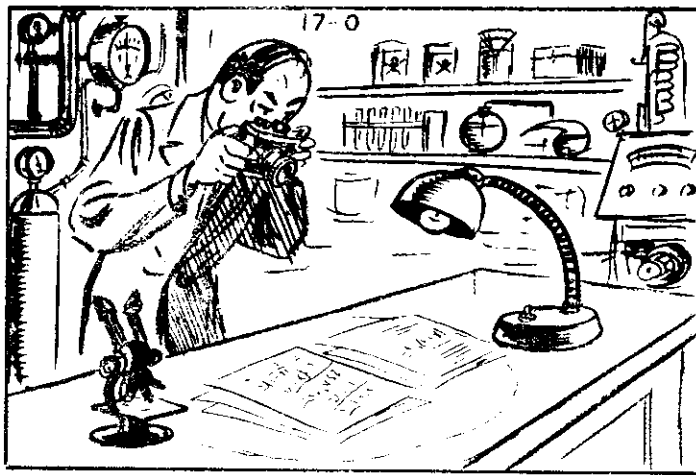
wounded soldiers (casualties)

airlift

barn

compass

to immobilize



Spy
(GIAN-ĐIỆP) BỊ BẮT VÀ (XU-TỬ)
sentenced to death

Sau khi về nước thì đơn-vị của Thanh được ^{assigned} bổ nhiệm làm ^{security guard} đội (bảo-mật) (bảo-an: giữ an toàn) ở ^{area area} một khu-vực ^{communications} truyền tin. Một (hệ-thống ^{spy ring} gián-điệp) của địch đang hoạt-động tìm (cách) lấy ^{documents} những tài-liệu bí-mật của quân-đội và (phá-hoại) ^{Salisbury} lực-lượng chiến-đấu ở vùng này.

Chung đầu một (máy ^{television camera} vô-tuyến truyền-hình) ở phòng thí-nghiệm ^{laboratory} trong khi các nhà bác-học đang thực-hiện một (công-^{perform} cuộc ^{research project} khảo-cứu) (quan-trọng). (Nhân viên ^{Secret agent} mật) của ta trông thấy một tên (tình nghi) ^{Suspect} gián-điệp đang chụp ảnh những (tài-liệu bí-mật). Tên này ^{photo} gia vờ đến thư-viện đọc sách để ^{to hand info} đưa tin cho một người khác. Người này đi đến một (ngôi nhà) ^{house} gần đây. (Về sau) ^{later} ban phân gián-điệp của ta khám phá được một đài phát thanh của địch đầu trong ngôi nhà này. Một tên gián-điệp ^{spy} thứ ba cũng bị bắt trong khi y đang chụp ảnh một cơ-sở ^{radio broadcast} phòng-thu của ta.

Thế là hệ thống gián-điệp của địch bị tan vỡ vì quân ta ^{capt} bắt được cả ba tên gián-điệp, máy phát-thanh và máy vô-tuyến truyền-hình của chúng. Một tên gián-điệp bị đưa ra Tòa án ^{destroyed} Quân-sự và bị kết-án tử-hình. Những ^{radio transmitter} bạn đồng-ngủ của Thanh được ^{unit} cắt làm ^{fire squad} tiêu-đội hành-hình để ^{shoot} bắn tên gián-điệp này.

xu-tử

to sentence to death

bổ nhiệm, cắt, cử

to assign

bảo-mật (bảo an)

security force, security guard

an-toàn

security

hệ thống gián-điệp

phá-hoại

máy vô-tuyến truyền-hình

bác-học

công-cuộc khảo-cứu

tình-nghi

nhân viên mật, mật thám

khám phá

máy phát-thanh

Tòa-án Quân-sự

kết án

tử-hình

hành-hình

tiểu-đội hành-hình

bạn đồng-ngũ

spy ring

to sabotage

television (camera)

scientist

research project

suspect

secret agent

to discover

radio transmitter

Military Tribunal

to sentence

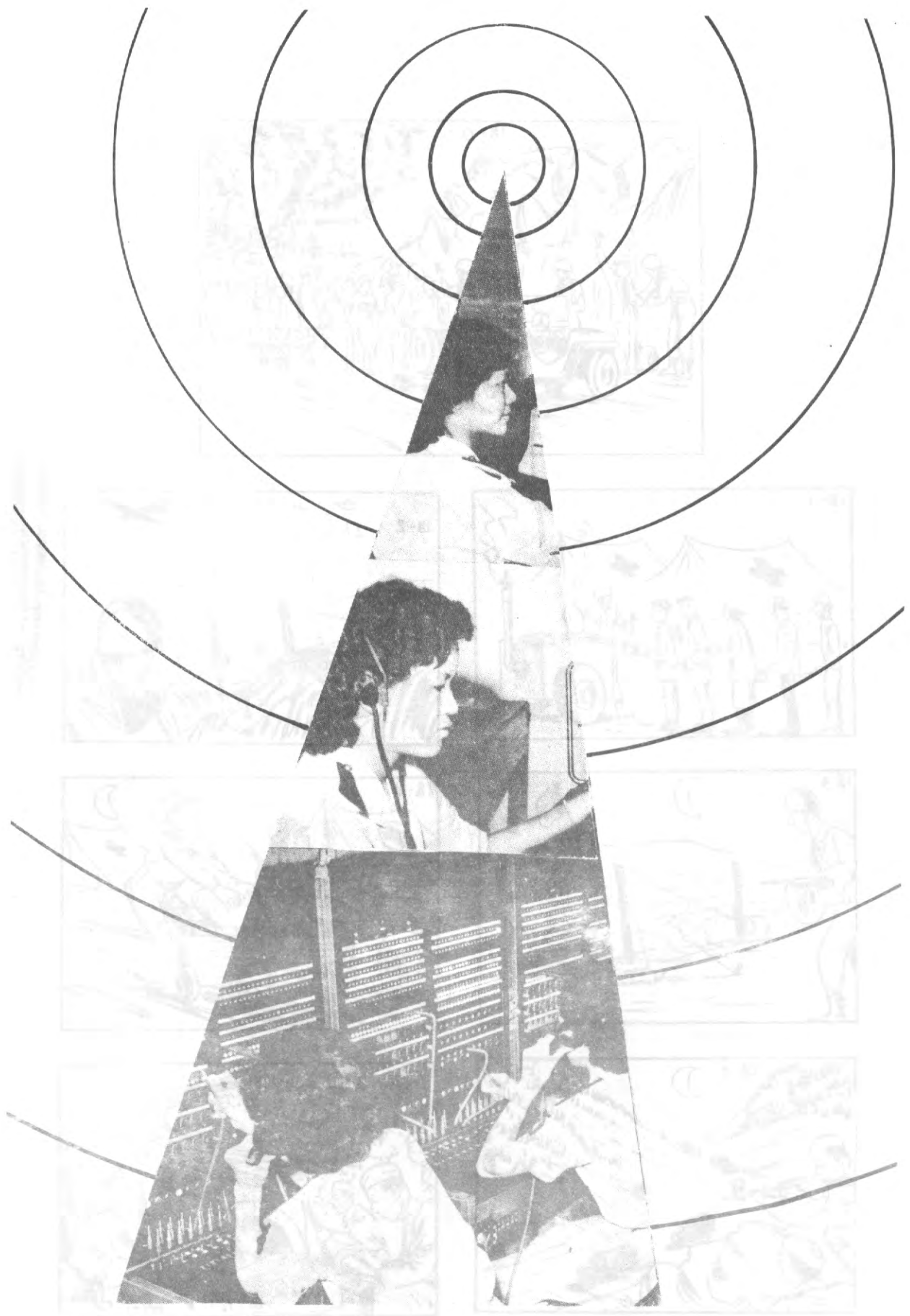
death penalty

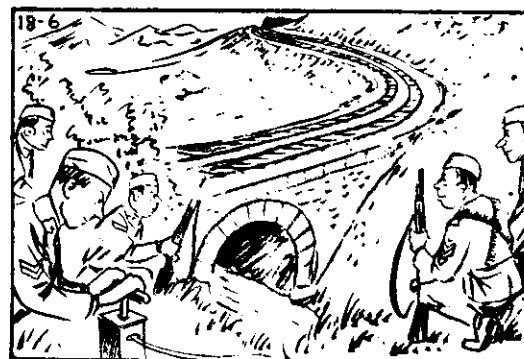
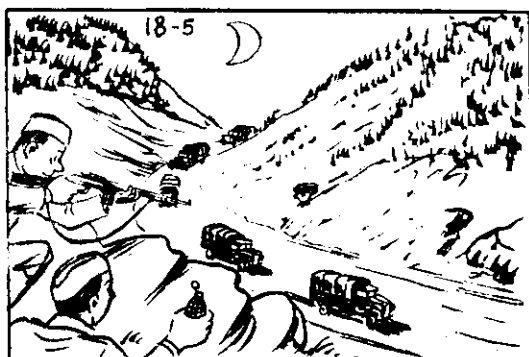
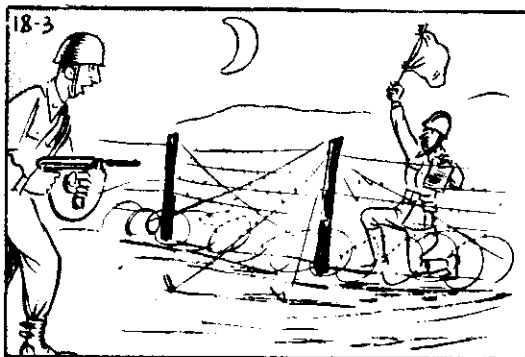
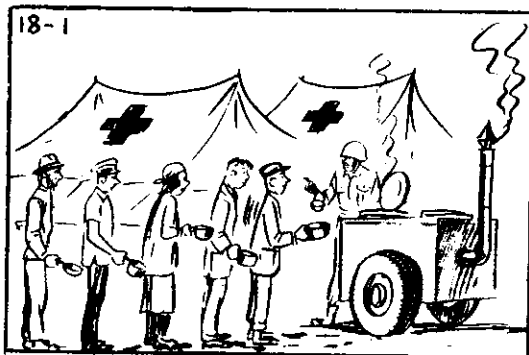
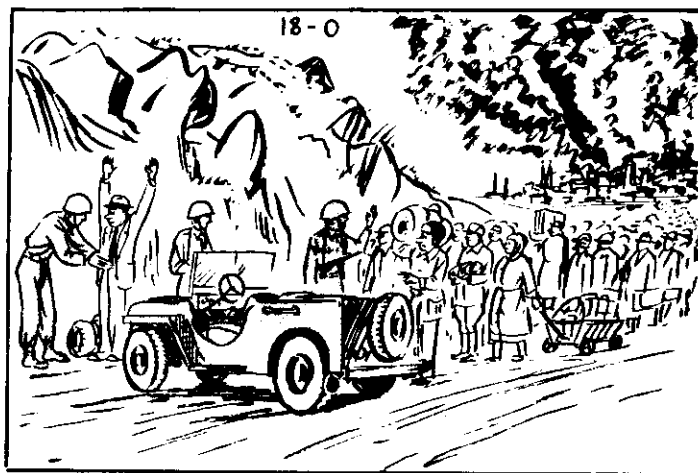
execution

firing squad

friends of the same outfit







QUÂN DỊCH (ĐÁNH DU-KÍCH)

Sư-đoàn Thanh bây giờ lại nhận nhiệm-vụ ở khu tác-chiến. Vì quân ta đã tiến sâu vào đất địch nên sư-đoàn này có nhiệm-vụ ^{destroy} trừ quân ^{guerrilla} du-kích địch và kiểm soát các người tỵ nạn. Trên đường cái có đặt nhiều ^{places} điểm ^{points} kiểm soát để ^{examine} khám xét những người này, xem (cẩn ^{ID Card} cước) họ, và (chỉ) ^{show} đường cho họ chạy về ^{rear lines} hậu-phương.

Những dân tỵ-nạn ^{refugees} làm cản-trở ^{disturb} đường tiếp-tiếp của ta. Họ làm ^{choke traffic} nghẽn cả các đường cái, và các xe ^{traffic} cộ phải ^{supply} khó nhọc lắm mới đi lại được. Ban Hồng-Thập-Tự của ta cũng phải ^{put hard} liệu cơm cho họ ăn và tìm nơi cho họ ở ^{live temporarily} tạm.

Quân ta vẫn tiếp-tục tấn công và càng ngày binh sĩ địch ^{more & more} đầu hàng càng nhiều. Tuy vậy địch cũng cho du-kích ^{have guerrilla} ngụy trang ^{camouflaged} làm dân tỵ-nạn sang đánh du-kích ở hậu-tuyến ta. Những quân du-kích này quay rồi các đoàn xe ta và hay tấn-công các đoàn xe ấy ở các ^{hazardous} đèo và các ^{passes} ngã ba, ngã tư. Chúng cũng phá hoại các ^{bridges, small necessary} cầu hoa-xa cần thiết.

Sư-đoàn Thanh phải phái quân ^{mobile} lưu-động và các máy bay ^{observers} quan-sát để ^{annihilate} tiêu-diệt những ^{guerrilla forces} lực-lượng du-kích địch.

khu tác-chiến

combat zone

dân tỵ-nạn, chạy nạn

refugee

cản-trở

to hinder

làm nghẽn

to choke (traffic)

đầu hàng

ngụy trang

quấy rối

đèo

ngã tư (đường)

quân lưu-động

máy bay quan-sát

to surrender

to camouflage

to harrass

a pass (terrain)

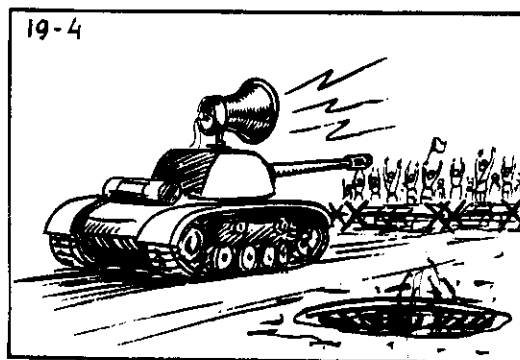
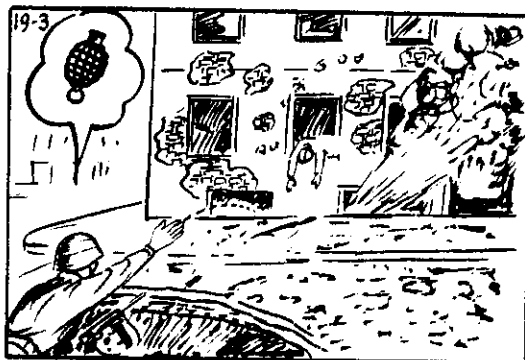
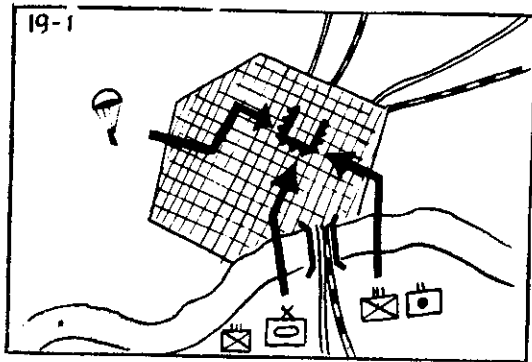
crossroad

mobile forces

observer aircraft



những cuộc phục-kích



CUỘC CÔNG KÍCH THỦ ĐÔ ĐỊCH

Sư-đoàn Thanh lại tiến lên tiến-tuyến để dự cuộc tấn-công vào (thủ đô) địch. Quân nhảy dù thì đánh vào bên trái thành-phố còn (liên đoàn chiến thuật) thì đánh vào bên phải. (Chủ lực) quân gồm có bộ-binh và thiết-giáp binh tấn-công vô mặt địch.

(Đơn vị) Thanh có chiến-xa trợ-lực tiến vào thành phố và bị quân địch từ trên các mái nhà và cửa sổ bắn xuống. Các cuộc đánh nhau (khung khiếp) diễn ra ngoài phố. Quân ta cần phải quét sạch địch từng nhà và từng khu phố một để bộ đội tiếp tục tiến. Bộ binh đã dùng phương-pháp hỗ tương: một tốp bắn yểm hộ cho một tốp khác tiến.

Sau khi công việc tảo thanh khu phố đã gần xong, một xe tăng có lắp máy phóng thanh đi quanh các phố thổi-thúc địch ra hàng và nói cho họ biết là lực-lượng kháng chiến của họ đã tan ra rồi. Hầu hết mọi chỗ địch đều ngưng bắn và ra hàng. Quân ta phải (thành lập một) quân-trị-vụ. (Việc đầu tiên) là phải phát (thẻ căn cước) cho những người còn sống sót để (quân đội) có thể kiểm soát sự đi lại và mọi hành động của họ.

Một số ít binh sĩ của ta ham tìm kiếm các (vật kỷ-niệm) nên đã chạm phải bẫy nổ địch để lại trước khi rút lui vì thế có vài người bị thương và bị chết.

thủ-đô

capital

công kích

assault

phương pháp hỗ tương,
nguyên tắc hỗ tương

} buddy system

máy phóng thanh

loudspeaker

quân trị vụ

military government

hành động

activity

ham

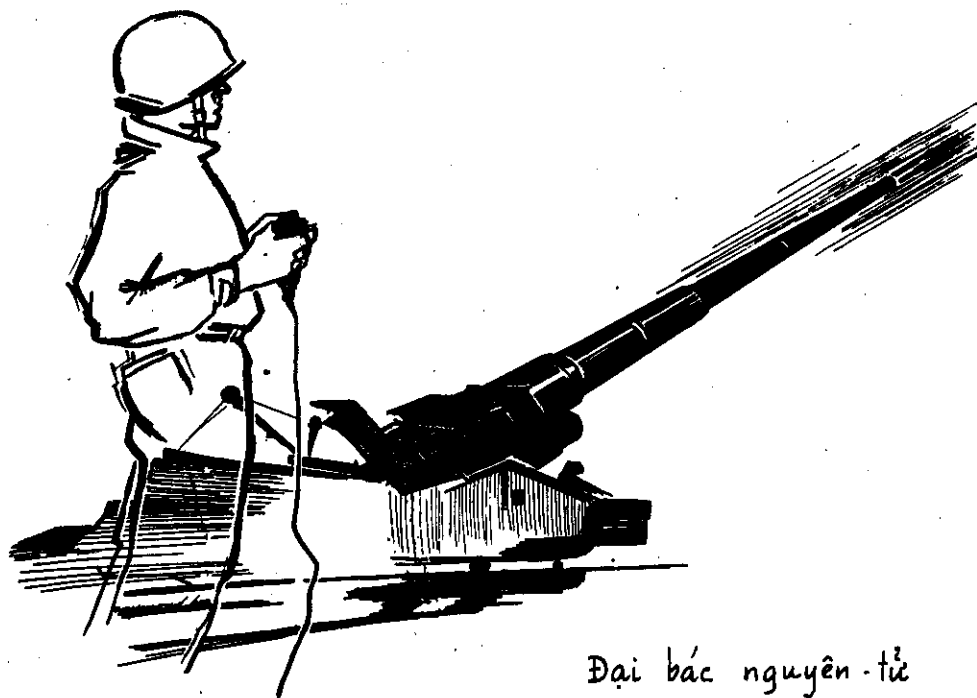
eager

vật kỷ niệm

souvenir

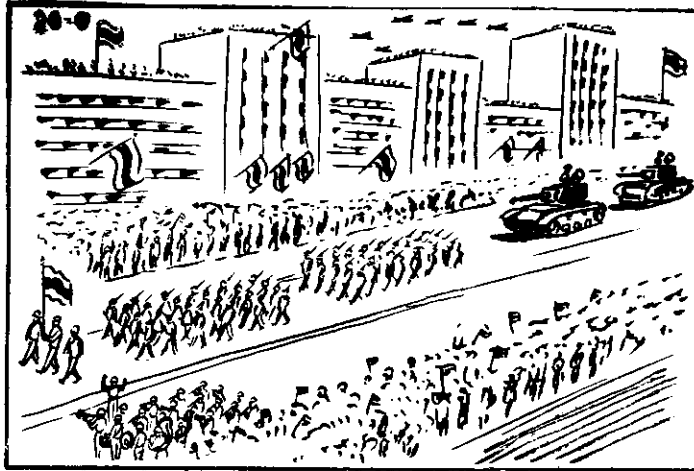
bẫy nổ

booby traps

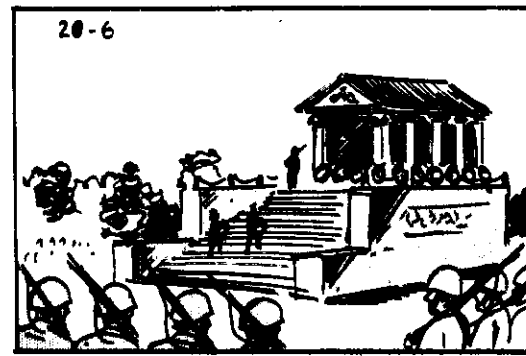
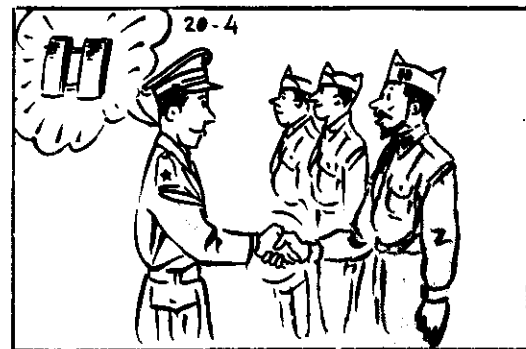
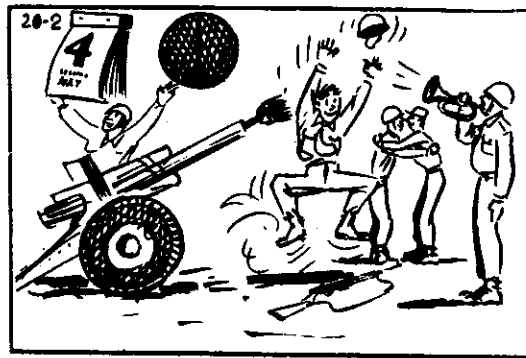


Đại bác nguyên tử

Robert Whitehurst III.



Robert Whitehurst III.



victory
NGÀY THẮNG TRẬN

Quân ta đã (*siege*) chiếm (*occupied*) được (*capitol city*) kinh-đô làm cho địch quân mất tinh thần chiến đấu. Địch đã (*surrender*) hàng và đã (*signed*) ký tờ (*agreement*) thỏa-hiệp (*armistice*) đình-chiến. Đến nửa đêm thì lệnh (*armistice*) đình-chiến bắt đầu thi hành. Đoàn quân chiến-thắng của ta (*marched*) đi diễu binh ở các (*main streets*) phố chính. Đúng 12 giờ đêm quân đội (*army*) vui mừng (*rejoice*) nghe hiệu (*listen*) kèn (*bugle*) ngừng bắn.

Vài tháng sau quân địch phải (*completely*) hoàn toàn (*demilitarize*) triệt-binh và các nước Đồng minh đặt (*lay down*) điều-kiện (*conditions*) bắt địch phải theo đề (*follow*) duy trì hòa-bình.

Chiến-sự đã hết, chính phủ bắt đầu (*promote*) thăng-thưởng và ban (*award*) huy-chương cho quân sĩ. Một (*large no*) số lớn binh-sĩ được (*demobilize*) giải ngũ.

Thanh (*remember*) nhờ lúc (*free*) rỗi đi thăm mấy người thương binh hiện còn nằm ở nhà thương. Anh cũng gặp cô nữ khản hộ anh quen khi trước.

Các (*authorities*) nhà chức trách đã quyết-định cho đưa xác một người lính vô-danh về chôn ở mộ Người Lính Vô-Danh. Thanh bây giờ đã được thăng trung-sĩ và được (*appointed*) cử đi giúp việc đưa xác này.

Trên đường về nước, Thanh hồi tưởng lại (*bring back*) đời sống trong quân đội. Bao nhiêu (*experience*) vất vả kinh nghiệm từ ngày nhập ngũ đến nay đã (*cause*) làm cho anh thành một (*brave*) người lính thiện chiến và can trường.

đình-chiến

thỏa-hiệp đình-chiến

thi hành

đoàn-quân chiến-thắng

ngừng bắn

triệt-binh

duy trì (hòa bình)

chiến-sự

thăng thưởng

huy chương

giải ngũ

vô-danh

người lính vô-danh

xác

mồ

can trường

hết + ư

armistice

armistice agreement

to go into effect; to execute

(an order)

victorious forces

ceasefire

to demilitarize

to maintain (peace)

hostilities

to promote and award

decoration; medal

to demobilize

anonymous

the unknown soldier

body, corpse

tomb

can đảm



NỮ PHỤ TÁ

Xác chết = corpse

TRÓN THOÁT

chiều dài viên = stewardess

Tế = ngã = fall down

3)

1201

24:01 = SUNDAY NIGHT 1st JULY

24:00 = SATURDAY NIGHT 12th JULY

học sĩ = student

sĩ học sĩ = learned

chúng phu ngày

(càng tăng lại mà càng chẳng thấy
thầy xanh xanh như mây hàng đầu
hàng đầu xanh ngắt một màu
Long chúng tôi thấp ai sâu hơn ai.
bàn cãi = discuss = thảo luận

ih - odds - Ghies 2 pr

dyt - chance pr

14:25 - P.O.R Board